

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN
(CHUYÊN ĐỀ QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày /10/2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

Hà Nội – 2013

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN
CHUYÊN ĐỀ QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày /10/2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

CHUYÊN ĐỀ

Quy hoạch và quản lý khu bảo tồn.

I. ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Lãnh đạo Khu bảo tồn; cán bộ Kế hoạch tài chính Khu bảo tồn; cán bộ kỹ thuật Khu bảo tồn; Cán bộ phòng bảo tồn Chi cục Kiểm lâm từ Trung ương đến địa phương.

II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Trang bị những kiến thức cơ bản về quy hoạch và quản lý bảo tồn, lập kế hoạch, quản lý và điều hành hoạt động của các khu bảo tồn cho cán bộ làm công tác quản lý. Với các kiến thức đó, học viên có thể sử dụng để vận dụng vào công tác quản lý hàng ngày tại các KBT, các cơ quan quản lý chuyên ngành quản lý KBT.

Sử dụng hiểu biết về kiến thức và kỹ năng chuyên môn vào việc thực hiện hiệu quả nhiệm vụ công tác được giao.

III. PHƯƠNG PHÁP THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình được thiết kế theo chuyên đề, mỗi chuyên đề có nội dung phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Học viên học đủ các phần kiến thức và kỹ năng theo quy định của chương trình sẽ được cấp chứng nhận đã hoàn thành khóa học theo quy định.

IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

1. Thời gian đào tạo, bồi dưỡng

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo và khối lượng kiến thức, giáo trình được thiết kế phù hợp với thời gian giảng dạy tối đa là 1 tuần. Tuy nhiên, thời gian đào tạo có thể được thiết kế dài hơn hoặc ngắn hơn phụ thuộc vào thời lượng và kinh phí cho phép của mỗi khóa học cụ thể.

Thời gian giảng dạy được bố trí theo hình thức 8 tiết/ngày.

2. Cấu trúc chương trình

Nội dung	Thời gian		
	Tổng số tiết học	Lý thuyết	Thực hành
	40	32	8
Giới thiệu chung			
Khu bảo tồn và công ước đa dạng sinh học	2		
Các loại hình khu bảo tồn	2		
Hệ thống phân loại khu bảo tồn của Việt Nam	2		
Tầm quan trọng của các khu bảo tồn	2		
Các loại hình bảo tồn khác	2		
Cơ hội và thách thức đối với các khu bảo tồn			
Các thách thức	2		
Các thuận lợi và các vấn đề cần giải quyết	2		
Quy hoạch hệ thống Khu bảo tồn			
Quy hoạch	2		
Các đặc điểm cần thiết của một hệ thống khu bảo tồn	3		
Những điều kiện đảm bảo cho việc quy hoạch hệ thống khu bảo tồn	3		
Quản lý khu bảo tồn			
Sự cần thiết và các yêu cầu của việc lập kế hoạch	2		
Tiến trình lập kế hoạch	3		
Xây dựng và thực hiện thành công kế hoạch quản lý	3		
Sự tham gia của cộng đồng	2		
Thực hành			
Thăm và học tập việc lập kế hoạch ở một khu bảo tồn	8		8

3. Khối lượng kiến thức

Căn cứ vào tình hình thực tế, việc tổ chức các khóa học được thực hiện theo đúng nội dung kiến thức được phê duyệt.

V. YÊU CẦU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối với giảng viên

- Giảng viên là các nhà khoa học, chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực giảng dạy, lĩnh vực chuyên ngành có liên quan và có khả năng sư phạm;
- Giảng viên cần đầu tư nghiên cứu tài liệu, tập hợp các bài tập, tình huống điển hình trong thực tiễn để đảm bảo giảng dạy có chất lượng chương trình này;
- Giảng viên phải đưa ra được các bài tập và ví dụ liên quan đến thực tế tại các KBT và vấn đề các KBT đang gặp phải hiện tại;
- Giảng viên phải là người có trách nhiệm, nhiệt huyết trong giảng dạy và hỗ trợ học viên trong quá trình học tập cũng như thực tập ngoài thực địa.

2. Đối với học viên

- Hiểu rõ mục tiêu, nhiệm vụ và những yêu cầu của khóa học;
- Đọc và hiểu đúng nội dung của giáo trình, biết sử dụng kiến thức đó vào thực tiễn công việc và kết hợp với kiến thức và kinh nghiệm của bản thân;
- Hoàn thành các bài tập và bài thực hành trong giáo trình và chương trình học.

3. Đối với tài liệu

- Sử dụng bộ tài liệu đã được biên soạn theo chương trình;
- Ngoài tài liệu, học viên còn được cung cấp các tài liệu tham khảo khác.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**TÀI LIỆU CHƯƠNG TRÌNH
QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCCB ngày /10/2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

Hà Nội - 2013

MỤC LỤC

GIẢI THÍCH TỪ VIẾT TẮT	8
CHƯƠNG 1: GÓI THIỆU CHUNG	9
1.1. Khu bảo tồn thiên nhiên và Công ước Đa dạng sinh học.....	9
1.2. Các loại hình bảo tồn và hệ thống phân loại trên thế giới	9
1.3. Hệ thống phân loại khu bảo tồn của Việt Nam.....	12
1.3.1. Phân bố các khu bảo tồn theo vùng sinh thái	16
1.3.2. Tổ chức và bộ máy quản lý hệ thống khu bảo tồn.....	17
1.3.4. Hiện trạng hoạt động của khu bảo tồn.....	20
1.4. Tầm quan trọng	26
1.5. Các loại hình khu bảo tồn khác.....	27
CHƯƠNG 2: CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG KHU BẢO TỒN Ở VIỆT NAM	29
2.1. Các thách thức	29
2.1.1. Khai thác trái phép và quá mức các nguồn tài nguyên sinh vật	29
2.1.2. Hệ sinh thái và nơi cư trú của loài bị chia cắt và suy thoái do thay đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước.....	30
2.1.3. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.....	31
2.1.4. Sự du nhập của các loài ngoại lai xâm hại	32
2.1.5. Chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của đa dạng sinh học và môi trường trong việc phát triển kinh tế-xã hội của đất nước	32
2.2. Thuận lợi và các vấn đề cần giải quyết.....	33
2.2.1. Chính sách của Nhà nước	33
2.2.2. Tổ chức Hệ thống các khu bảo tồn	34
2.2.3. Nguồn nhân lực trong khu bảo tồn	34
2.2.4. Mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế.....	35
CHƯƠNG 3: QUY HOẠCH HỆ THỐNG KHU BẢO TỒN	37
3.1. Quy hoạch.....	37
3.1.1. Một số nguyên tắc về quy hoạch hệ thống khu bảo tồn	37
3.1.2. Quy hoạch hệ thống	39
3.2. Đặc điểm cần thiết của một hệ thống khu bảo	39
3.2.1. Tính đại diện, toàn diện và cân bằng.....	40
3.2.2. Tính đầy đủ.....	40
3.2.3.. Tính gắn kết và bổ sung.....	41
3.2.4. Tính nhất quán.....	41
3.2.5. Hiệu quả, hiệu suất và công bằng	41
3.2.6. Hòa nhập Hệ thống khu bảo tồn của quốc gia vào bối cảnh quốc tế.....	41
3.2.7. Phải theo quy hoạch vùng sinh học	42
3.3. Những điều kiện đảm bảo thực hiện quy hoạch Hệ thống khu bảo tồn	42
3.3.1. Sự tham gia, tham vấn của cộng đồng	43
3.3.2. Tài chính.....	44

3.2.3. Cam kết và ủng hộ về mặt chính trị.....	44
3.2.4. Thẻ chế	45
3.2.5. Đào tạo.....	45
3.2.6. Đối tác	45
CHƯƠNG 4: QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN.....	47
4.1. Sự cần thiết và các yêu cầu của việc lập kế hoạch quản lý	47
4.1.1. Định nghĩa về kế hoạch quản lý	47
4.1.2. Các lợi ích của kế hoạch quản lý	48
4.1.3. Yêu cầu của một kế hoạch quản lý phù hợp.....	49
4.1.4. Kinh phí để lập kế hoạch quản lý	49
4.1.5. Thời gian lập kế hoạch	49
4.1.6. Các kế hoạch khác có liên quan đến kế hoạch quản lý.....	50
4.2. Tiến trình lập kế hoạch quản lý	51
4.2.1. Tổng quan về tiến trình.....	51
4.2.2. Các bước xây dựng kế hoạch quản lý.....	51
4.3. Xây dựng và thực hiện thành công kế hoạch quản lý	62
4.3.1. Các công việc cần làm	62
4.3.2. Tiến trình của công tác chuẩn bị.....	62
4.3.3. Cách trình bày, cách viết và nội dung của kế hoạch quản lý.....	62
4.3.4. Bối cảnh thực hiện kế hoạch quản lý.....	63
4.3.5. Nguồn kinh phí, cam kết và năng lực.....	63
4.3.6. Các khó khăn trong quá trình lập kế hoạch và thực thi	64
4.4. Sự tham gia của cộng đồng	65
4.4.1. Lý do cần có sự tham gia của cộng đồng	65
4.4.2. Ai tham gia	65
4.4.3. Các hình thức tham gia của cộng đồng.....	66
4.4.4. Công tác tham vấn	67
4.4.5. Các phương pháp thu hút sự tham gia	67
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	69
PHỤ LỤC	72
Phụ lục 1. Bản câu hỏi viết chuyên đề.....	72
Phụ lục 2. Bản câu hỏi kiểm tra trắc nghiệm.....	73
Phụ lục 3. Thực hành	81

GIẢI THÍCH TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các Nước Đông Nam Á
Birdlife	Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế
CDM	Cơ chế phát triển sạch
ĐDSH	Đa dạng sinh học
DLST	Du lịch sinh thái
ĐNN	Đất ngập nước
DSTN	Di sản thiên nhiên
DTSQ	Dự trữ sinh quyển
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
EU	Liên minh Châu Âu
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
HST	Hệ sinh thái
IUCN	Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
KBT	Khu bảo tồn/Khu bảo tồn Thiên nhiên
KBTB	Khu bảo tồn biển
KBTR	Khu bảo tồn rừng
KBTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KBTĐNNNĐ	Khu bảo tồn đất ngập nước nội địa
KBTVNNNĐ	Khu bảo tồn vùng nước nội địa
KHQL	Kế hoạch quản lý
NGOs	Các tổ chức phi chính phủ
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
RAMSAR	Công ước về Các khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế
RĐD	Rừng đặc dụng
RNM	Rừng ngập mặn
RSH	Rạn san hô
TCB	Thảm cỏ biển
TEV	Tổng giá trị kinh tế
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNESCO	Công ước về Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên Hợp Quốc
VCF	Quỹ Bảo tồn Việt Nam
VQG	Vườn quốc gia
WWF	Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên

CHƯƠNG 1:

GÓI THIỆU CHUNG

1.1. Khu bảo tồn thiên nhiên và Công ước Đa dạng sinh học

Tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học (ĐDSH) đóng vai trò quan trọng trong sự tiến hóa, duy trì cân bằng tự nhiên và phát triển kinh tế-xã hội. Đa dạng sinh học trên thế giới đang bị suy giảm nghiêm trọng do các hoạt động của con người. Con người sẽ tiếp tục sử dụng tác động vào các hệ sinh thái (HST) tự nhiên nhiều hơn trong tương lai và ĐDSH cũng như sự cân bằng tự nhiên sẽ tiếp tục bị tác động và thay đổi.

Chính vì thế, các khu bảo tồn đóng vai trò quan trọng bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn ĐDSH và đáp ứng các mục tiêu đa dạng của cộng đồng. Do vậy, các khu bảo tồn (KBT) luôn được coi là công cụ quan trọng nhất nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị tự nhiên. Theo định nghĩa về KBT của IUCN thì “Khu bảo tồn thiên nhiên là một khu vực trên đất liền hoặc trên biển được khoanh vùng để bảo vệ đa dạng sinh học, các tài nguyên thiên nhiên và văn hóa đi kèm, được quản lý bằng các công cụ pháp luật hoặc các hình thức quản lý có hiệu quả khác” (IUCN, 1994).

Trong vài thập kỷ qua, các khu bảo tồn trên thế giới đang có xu hướng tăng cả về số lượng và diện tích. Hiện nay trên thế giới có hơn 100.000 khu bảo tồn, chiếm 11,7% diện tích đất liền toàn thế giới. Vườn quốc gia chiếm số lượng và diện tích lớn nhất, tiếp đến là các khu bảo tồn loài và sinh cảnh. Tuy nhiên, để đảm bảo thực hiện một hệ thống quản lý phù hợp trên thực tế, nhằm hiện thực hóa các lợi ích tiềm năng mà khu bảo tồn có thể đem lại vẫn còn là thách thức lớn tại rất nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Công ước Đa dạng sinh học (1992) xác định các khu bảo tồn là công cụ hữu hiệu và có vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học “tại chỗ”. Tại Điều 8 “Bảo tồn tại chỗ” của Công ước có các mục (a), (b) và (c) quy định rõ các nước tham gia Công ước ĐDSH có trách nhiệm thành lập hệ thống khu bảo tồn, xây dựng các hướng dẫn lựa chọn, thành lập và quản lý các khu bảo tồn và quản lý các tài nguyên sinh học bên trong các khu bảo tồn, để đảm bảo bảo tồn và sử dụng bền vững.

1.2. Các loại hình bảo tồn và hệ thống phân loại trên thế giới

Lịch sử khu bảo tồn thiên nhiên bắt đầu từ thế kỷ thứ XIX, khi Vườn Quốc gia Yellowstone được thành lập tại Mỹ năm 1872. Đây cũng là vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới. Sau đó, KBT lần lượt được thành lập ở các nước Bắc Mỹ, châu Âu, châu Á và châu Phi.

Ở Việt Nam, các khu bảo tồn đầu tiên được thành lập trên đất liền gọi là các khu rừng cấm, đánh dấu bằng sự ra đời của Khu Rừng cấm Cúc Phương (1962).

Trong quá trình hình thành và phát triển các KBT, mỗi nước đều có cách tiếp cận riêng; do vậy, không có các tiêu chuẩn hoặc thuật ngữ chung. Cho đến nay cũng chưa có các quy định chung hay thỏa thuận cụ thể của quốc tế nào về phân loại, tên gọi cho

các loại hình và các khu bảo tồn. Điều này gây phức tạp cho việc chia sẻ các phân loại và kinh nghiệm về quản lý khu bảo tồn trong phạm vi khu vực và toàn cầu.

Những nỗ lực đầu tiên nhằm làm rõ những thuật ngữ và phân loại các KBT được ghi nhận vào năm 1933. Hệ thống phân loại quốc tế KBT đầu tiên được IUCN xây dựng và công bố năm 1978 – gọi là Hệ thống phân loại 1978. Hệ thống phân loại 1978 của IUCN gồm có 10 phân loại (Ví dụ 1). Hệ thống này đang được sử dụng tương đối phổ biến ở nhiều nước trên thế giới và trong các hoạt động quốc tế như làm cơ sở cho xây dựng “Danh mục các khu bảo tồn của Liên Hợp Quốc năm 1993”.

Ví dụ 1. Hệ thống phân loại khu bảo tồn 1978 của IUCN

- Khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt/nghiên cứu khoa học
- Vườn quốc gia
- Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên
- Khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên/bảo vệ đời sống hoang dã
- Khu bảo tồn cảnh quan đất liền/cảnh quan biển
- Khu dự trữ tài nguyên
- Khu dự trữ thiên nhiên/nhân chủng học
- Khu quản lý sử dụng đa mục đích
- Khu dự trữ sinh quyển
- Khu di sản thiên nhiên thế giới

Tuy nhiên, ngay sau đó, Hệ thống phân loại 1978 đã bộc lộ một số thiếu sót. Năm 1984, IUCN đã tiến hành những bước đầu tiên xem xét lại và đề xuất cập nhật Hệ thống phân loại này.

Hệ thống phân loại khu bảo tồn quốc tế của IUCN hiện hành được công bố năm 1994, trên cơ sở cập nhật Hệ thống phân loại 1978. Hệ thống phân loại 1994 có tất cả 6 phân loại. Năm phân loại đầu tiên chủ yếu dựa trên các phân loại (I-V) của hệ thống phân loại 1978. Phân loại VI tập hợp các tư tưởng của các phân loại VI, VII và VIII của hệ thống phân loại 1978 (Ví dụ 2). Ở Việt Nam, hệ thống phân hạng loại này cũng được sử dụng và tham khảo cho việc xây dựng Hệ thống khu bảo tồn trên cạn (rừng đặc dụng).

Ví dụ 2: Hệ thống phân loại khu bảo tồn 1994

- Khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt/khu bảo vệ hoang dã
- Vườn quốc gia
- Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên
- Khu bảo tồn loài/sinh cảnh
- Khu bảo tồn cảnh quan đất liền/biển
- Khu bảo tồn kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên